

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	02
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

CO
K
HAI

CO
C
HUI
DI
VH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Xuân Trung	Chủ tịch
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Vân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Số: 244 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 33 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 01- CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.795.314.166	273.000.000
<i>a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	21	1.795.314.166	273.000.000
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	3.509.965.511	3.481.304.493
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7.311.909.490	8.989.096.684
1.4 Doanh thu tư vấn	08		57.272.727	577.272.725
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		419.012.175	199.404.103
1.6 Thu nhập hoạt động khác	11	22	2.040.221.775	1.278.926.546
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		15.133.695.844	14.799.004.551
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		108.647.000	(60.520.000)
<i>a. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	20	108.647.000	(60.520.000)
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		25.368.850	14.278.273
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.251.596.352	6.639.518.896
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		157.185.371	379.816.955
2.5 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		438.426.486	198.247.990
2.6 Chi phí các khác	32	23	146.450.266	195.644.782
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		7.127.674.325	7.366.986.896
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		220.192.807	228.483.920
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		220.192.807	228.483.920
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		755.369.080	501.777.762
Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	60		755.369.080	501.777.762
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	2.503.766.907	2.644.862.325
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		4.967.078.339	4.513.861.488
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		10	6.818.262
7.2 Chi phí khác	72		86.400.000	655.909.108
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(86.399.990)	(649.090.846)
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KÊ TOÁN TRƯỚC THUÊ (90 = 70+ 80)	90		4.880.678.349	3.864.770.642

3-C
 TỶ
 AN
 O
 HA

T.C.T
 AN
 HA N

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 01- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	-	-
X. LỢI NHUẬN KÊ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4.880.678.349	3.864.770.642
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		4.880.678.349	3.864.770.642
10.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
Người lập biểu



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		160.958.265.946	135.262.904.923
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		158.712.861.855	133.463.976.176
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66.671.685	29.937.059.451
1.1. Tiền	111.1		66.671.685	37.059.451
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	29.900.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	27.690.974.000	27.799.621.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	59.000.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	77.048.934.213	60.397.992.135
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	7	2.292.859.272	710.947.070
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.292.859.272	710.947.070
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.292.859.272	710.947.070
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	339.347.398	252.040.445
8. Các khoản phải thu khác	122	7	46.778.272	139.019.060
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		2.245.404.091	1.798.928.747
1. Tạm ứng	131		55.000.000	6.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	501.944.806	77.443.405
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.600.000	10.600.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	1.677.859.285	1.704.885.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			11.461.161.137	10.684.622.689
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Tài sản cố định	220		5.671.446.199	5.487.893.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.149.994.586	1.471.441.856
- Nguyên giá	222		4.850.324.502	4.244.419.133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(2.700.329.916)	(2.772.977.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.521.451.613	4.016.451.613
- Nguyên giá	228		4.950.000.000	4.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(1.428.548.387)	(933.548.387)
II. Tài sản dài hạn khác	250		5.789.714.938	5.196.729.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	857.946.348	891.570.190
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	4.659.993.240	4.033.383.680
3. Tài sản dài hạn khác	255		271.775.350	271.775.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		172.419.427.083	145.947.527.612

HH
M.S.D
CÔ
CỔ
IÚN
ĐẠI
XU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
				(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		24.188.738.544	2.597.517.422
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		24.188.738.544	2.597.517.422
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	21.206.567.110	75.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		21.206.567.110	75.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	321.076.304	187.955.807
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	508.159.780	547.587.626
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		80.000.000	45.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	862.303.073	700.027.344
6. Phải trả người lao động	323		284.742.691	466.970.017
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		52.398.450	43.554.550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		92.540.447	69.049.940
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	780.732.293	462.153.742
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		148.230.688.539	143.350.010.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	148.230.688.539	143.350.010.190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(12.405.311.461)	(17.285.989.810)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(12.405.311.461)	(17.285.989.810)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		172.419.427.083	145.947.527.612

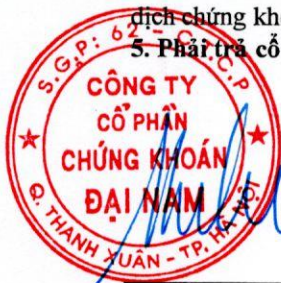
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	458.850.000	458.850.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	458.850.000	458.850.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.690.000.000	20.690.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã Số	Đơn vị: VND	
		30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1.651.988.610.000	1.272.194.060.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	<i>1.598.534.960.000</i>	<i>1.187.530.010.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	<i>3.100.350.000</i>	<i>3.100.350.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>	-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>	-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	<i>50.353.300.000</i>	<i>81.563.700.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	745.000.000	135.695.120.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	<i>745.000.000</i>	<i>615.760.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>	-	<i>135.079.360.000</i>
Đồng Việt Nam			
3. Tiền gửi của khách hàng	026	51.872.515.387	88.956.264.248
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	24.197.067.404	74.006.138.363
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027.1</i>	<i>24.197.067.404</i>	<i>74.006.138.363</i>
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	25.080.083.819	-
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	2.595.364.164	14.950.125.885
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>	<i>2.594.850.286</i>	<i>14.950.125.885</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>	<i>513.878</i>	-
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	51.854.693.387	88.956.264.248
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	51.854.179.559	88.956.264.248
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	513.828	-
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	17.822.000	-



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03b - CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		4.880.678.349	3.864.770.642
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(774.562.428)	1.079.649.438
- Khấu hao TSCĐ	3		716.860.289	805.709.162
- Các khoản dự phòng	4		108.647.000	(60.520.000)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		(2.292.935)	704.746.651
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(115.000.000)	-
- Dự thu tiền lãi	8		(2.238.145.862)	(872.064.137)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
+ Chi phí lãi vay			755.369.080	501.777.762
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(54.962.340.281)	21.098.700.673
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		-	(32.651.680.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(37.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(16.650.942.078)	54.375.391.572
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(412.851.502)	303.343.846
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(898.546.701)	(928.354.745)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(688.112.138)	439.549.997
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(87.306.953)	(4.974.154)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		92.240.788	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(439.051.686)	113.027.087
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		162.275.729	412.301.966
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		313.315.622	489.272.061
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
+ Lãi vay đã trả			(729.585.638)	(572.126.705)
+ Tiền chi khác			-	2.049.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(51.544.336.498)	26.482.670.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(408.225.073)	(2.652.868.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	7.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		950.606.695	826.814.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		542.381.622	(1.818.554.613)

85
 G T
 H H
 T O
 C O
 O Y
 M O
 M O
 Y O
 M O

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03b - CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	85.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		249.835.162.756	455.572.945.555
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(228.703.595.646)	(484.772.945.555)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		21.131.567.110	55.800.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		29.937.059.451	168.444.825
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền mặt tại quỹ			5.438.659	2.723.111
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102,1		31.620.792	165.721.714
- Các khoản tương đương tiền	102,2		29.900.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		66.671.685	80.632.560.962
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền mặt tại quỹ			17.936.742	4.825.375
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104,1		48.734.943	43.627.735.587
- Các khoản tương đương tiền	104,2		-	37.000.000.000



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.261.453.322.393	4.914.158.010.742
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.231.148.981.900)	(4.882.235.383.124)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)	09	(67.388.089.354)	2.684.065.201
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>(37.083.748.861)</i>	<i>34.606.692.819</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30	88.956.264.248	46.999.323.800
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32	74.006.138.363	44.322.699.897
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	14.950.125.885	2.676.623.903
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
(40 = 20 + 30)	40	51.872.515.387	81.606.016.619
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	24.197.067.404	40.951.064.061
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	25.080.083.819	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	2.595.364.164	40.654.952.558



Ngô Anh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
 Tầng 12A, Tòa nhà Center Building Dự án Hapulico Complex
 số 01 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MÃU SỐ B 05- CTCK
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2015	01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		30/06/2015	30/06/2016
			Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận chưa phân phối	636.000.000	636.000.000	-	-	636.000.000	636.000.000
	(25.127.130.376)	(17.285.989.810)	3.864.770.642	-	(21.262.359.734)	(12.405.311.461)

i tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



Trần Anh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 43 người (tại ngày 01/01/2016 là 40 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh như tại thuyết minh số 31 - Số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị

S-C
TY
TÂN
O
HÀ
11/5/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016
	(số năm khấu hao)
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.



11/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK được xác định vào cuối mỗi tháng.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty còn khoản lỗ kế toán là 9.458.245.932 VND; Khoản lỗ có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	17.936.742	5.438.659
Tiền gửi ngân hàng	48.734.943	31.620.792
Các khoản tương đương tiền	-	29.900.000.000
	<u>66.671.685</u>	<u>29.937.059.451</u>

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	366.257.119	4.434.085.857.500
- Cổ phiếu	366.257.119	4.434.085.857.500
	<u>366.257.119</u>	<u>4.434.085.857.500</u>

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016 (Trình bày lại)		Đơn vị: VND	
	Giá trị ghi số	Chênh lệch giảm	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số		Chênh lệch giảm
1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	(369.587.260)	27.690.974.000	28.060.561.260	(260.940.260)	27.799.621.000
<i>Chứng khoán thương mại</i>						
- Cổ phiếu	28.060.561.260	(369.587.260)	27.690.974.000	28.060.561.260	(260.940.260)	27.799.621.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	28.060.561.260	(369.587.260)	27.690.974.000	28.060.561.260	(260.940.260)	27.799.621.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	59.000.000.000	-	59.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	59.000.000.000	-	59.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000
3. Các khoản cho vay và phải thu	79.727.919.155	(7.772.702.985)	71.955.216.170	61.499.998.710	(7.772.702.985)	53.727.295.725
- Các khoản cho vay	77.048.934.213	(7.772.702.985)	69.276.231.228	60.397.992.135	(7.772.702.985)	52.625.289.150
<i>Cho vay hoạt động Margin</i>						
- Cho vay hoạt động trước tiền bán của khách hàng	72.832.818.968	(7.772.702.985)	65.060.115.983	55.390.796.725	(7.772.702.985)	47.618.093.740
- Các khoản phải thu	4.216.115.245	-	4.216.115.245	5.007.195.410	-	5.007.195.410
<i>Phải thu và nợ thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>						
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.678.984.942	-	2.678.984.942	1.102.006.575	-	1.102.006.575
- Các khoản phải thu khác	2.292.859.272	-	2.292.859.272	710.947.070	-	710.947.070
	339.347.398	-	339.347.398	252.040.445	-	252.040.445
	46.778.272	-	46.778.272	139.019.060	-	139.019.060

Ghi chú:

(i) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Công ty đã đánh giá lại giá trị cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Đối với mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu do không có căn cứ để xác định giá trị trường của các cổ phiếu này.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm các số tiền gửi tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn từ 06 - 12 tháng và lãi suất 5% - 6,3%/năm.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đến 31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
1	UPCOM	5	81.260	10.000	71.260	3.000
	PXL	35.000	350.000.000	178.500.000	171.500.000	94.500.000
	PMT	10.880	228.480.000	30.464.000	198.016.000	14.144.000
	SHG					
2	OTC (*)		11.500.000.000			
	Công ty CP Đầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	1.150.000	11.500.000.000			
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	750.000	7.500.000.000			
	Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	115.000	8.050.000.000			
	Công ty CP Tập đoàn Hanaka	54.000	432.000.000			
	Cộng		28.060.561.260	208.974.000	369.587.260	108.647.000

Ghi chú (*): Đối với mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu do không thu thập đủ ba (03) báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại để làm căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	501.944.806	77.443.405
Chi phí cung cấp thông tin	60.000.000	-
Chi phí bảo trì	180.000.000	-
Chi phí khác	261.944.806	77.443.405
Dài hạn	857.946.348	891.570.190
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	669.030.044	698.170.732
Chi phí tư vấn	90.322.577	130.322.579
Chi phí khác	98.593.727	63.076.879

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trả trước cho người bán	65.538.049	92.564.106
Thuế TNDN nộp thừa	1.612.321.236	1.612.321.236
	<u>1.677.859.285</u>	<u>1.704.885.342</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	4.244.419.133	4.244.419.133
Tăng do mua sắm mới	900.413.019	900.413.019
Giảm do hủy tài sản hỏng	(294.507.650)	(294.507.650)
Tại ngày 30/06/2016	<u>4.850.324.502</u>	<u>4.850.324.502</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	2.772.977.277	2.772.977.277
Khấu hao trong kỳ	221.860.289	221.860.289
Giảm do thanh lý, hủy tài sản	(294.507.650)	(294.507.650)
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.700.329.916</u>	<u>2.700.329.916</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.471.441.856</u>	<u>1.471.441.856</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.149.994.586</u>	<u>2.149.994.586</u>

Tại ngày 30/06/2016, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 1.935.142.368 VND (tại ngày 01/01/2016 là 2.229.650.018 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	<u>4.950.000.000</u>	<u>4.950.000.000</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>4.950.000.000</u>	<u>4.950.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	<u>933.548.387</u>	<u>933.548.387</u>
Khấu hao trong năm	<u>495.000.000</u>	<u>495.000.000</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.428.548.387</u>	<u>1.428.548.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>4.016.451.613</u>	<u>4.016.451.613</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>3.521.451.613</u>	<u>3.521.451.613</u>

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
Tiền nợ bổ sung	<u>3.434.831.973</u>	<u>2.808.222.413</u>
Tiền lãi phân bổ trong năm	<u>1.105.161.267</u>	<u>1.105.161.267</u>
	<u>4.659.993.240</u>	<u>4.033.383.680</u>

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09- CTCK

VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Tại 01/01/2016		Trả trong kỳ		Tại 30/06/2016	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	6,33	-	46.408.388.523	25.201.821.413	21.206.567.110		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	6,50	-	31.440.000.000	31.440.000.000	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	6,50	-	154.970.774.233	154.970.774.233	-		
- Vay cá nhân	6,10	75.000.000	17.016.000.000	17.091.000.000	-		
Cộng		75.000.000	249.835.162.756	228.703.595.646	21.206.567.110		

Ghi chú (i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng vay số 01/2016/1949474/HĐTC ngày 21/03/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ ngày 25/04/2016 với hạn mức thấu chi là 27,5 tỷ đồng, thời hạn thực hiện thấu chi đến hết ngày 19/09/2016, lãi suất áp dụng là 6,33%. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo tiền vay là các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng số 05/HĐTG BIDV-CK ĐẠINAM, 09/HĐTG BIDV-CK ĐẠINAM, 21032016/HĐTG-BIDV-HTH-CKĐN, 07/HĐTG-BIDV-HTH-CKĐN và 08/HĐTG-BIDV-HTH-CKĐN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả giao dịch chứng khoán	243.747.279	123.168.407
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	77.329.025	64.787.400
	<u>321.076.304</u>	<u>187.955.807</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT	448.565.040	-
Các đối tượng khác	59.594.740	547.587.626
	<u>508.159.780</u>	<u>547.587.626</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	62.805.200	110.116.173
Thuế thu nhập cá nhân	799.497.873	589.911.171
Cộng	<u>862.303.073</u>	<u>700.027.344</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	203.623.024	-
Hoa hồng môi giới phải trả	251.289.506	70.585.027
Các khoản phải trả khác	325.819.763	391.568.715
	<u>780.732.293</u>	<u>462.153.742</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	75.000.000.000	636.000.000	(25.127.130.376)	50.508.869.624
Tăng vốn trong năm	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.841.140.566	7.841.140.566
Số dư tại 01/01/2016	160.000.000.000	636.000.000	(17.285.989.810)	143.350.010.190
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.880.678.349	4.880.678.349
Số dư tại 30/06/2016	<u>160.000.000.000</u>	<u>636.000.000</u>	<u>(12.405.311.461)</u>	<u>148.230.688.539</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại 30/06/2016		Vốn đã góp tại 01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,63%	15.400.000.000	9,63%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	10.250.000.000	6,41%	15.050.000.000	9,41%
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
Ông Nguyễn Ngọc Bích	9.050.000.000	5,66%	9.050.000.000	5,66%
Ông Nguyễn Văn Sang	9.050.000.000	5,66%	9.050.000.000	5,66%
Bà Phạm Thị Tú Anh	9.000.000.000	5,63%	9.000.000.000	5,63%
Bà Trần Thị Minh Phương	8.500.000.000	5,31%	8.500.000.000	5,31%
Bà Bùi Khánh Linh	8.000.000.000	5,00%	8.000.000.000	5,00%
Bà Phạm Thị Thương	7.500.000.000	4,69%	7.500.000.000	4,69%
Bà Phạm Thị Thanh Nga	7.000.000.000	4,38%	7.000.000.000	4,38%
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	7.000.000.000	4,38%	7.000.000.000	4,38%
Công ty CP Công nghệ Thái Sơn	6.000.000.000	3,75%	6.000.000.000	3,75%
Ông Trịnh Quốc Vân	4.268.700.000	2,67%	4.268.700.000	2,67%
Ông Trương Anh Tuấn	3.700.000.000	2,31%	3.700.000.000	2,31%
Bà Cù Thị Phương Nga	3.700.000.000	2,31%	3.700.000.000	2,31%
Ông Ninh Việt Tiến	2.728.000.000	1,71%	2.728.000.000	1,71%
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	2.695.000.000	1,68%	2.695.000.000	1,68%
Các cổ đông khác	17.358.300.000	10,85%	12.558.300.000	7,85%
Tổng cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09- CTCK

CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	208.974.000	(369.587.260)	(260.940.260)	(108.647.000)
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết					
	UPCOM					
	PXL	81.260	10.000	(71.260)	(68.260)	(3.000)
	PMT	350.000.000	178.500.000	(171.500.000)	(77.000.000)	(94.500.000)
	SHG	228.480.000	30.464.000	(198.016.000)	(183.872.000)	(14.144.000)
	OTC					
	Công ty CP Đầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000				
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000				
	Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.050.000.000				
	Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000				
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	77.048.934.213	69.276.231.228	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)	-
	Cho vay hoạt động Margin	72.832.818.968	65.060.115.983	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.216.115.245	4.216.115.245	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	115.000.000	-
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1.680.314.166	273.000.000
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3.509.965.511	3.481.304.493

22. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1.355.350.194	806.198.273
Doanh thu khác	684.871.581	472.728.273
Cộng	2.040.221.775	1.278.926.546

23. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	126.475.816	175.686.236
Chi phí chuyển tiền	19.974.450	19.958.546
	146.450.266	195.644.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	626.524.059	1.129.759.842
Chi phí vật tư văn phòng	8.906.350	25.921.500
Chi phí Công cụ dụng cụ	111.706.988	103.263.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.160.002	41.584.319
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.102.359	115.591.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.575.704	1.065.198.142
Chi phí khác	89.468.085	132.468.330
Cộng	2.503.766.907	2.644.862.325

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.880.678.349	3.864.770.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.880.678.349)	(3.864.770.642)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	115.000.000	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	86.400.000	114.400.000
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(4.852.078.349)	(3.979.170.642)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế TNDN ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản mục sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản lỗ tính thuế chưa được trừ chuyển lỗ	9.458.245.932	14.310.324.281
	Tình trạng quyết toán	Các khoản lỗ tính thuế
Năm		VND
2016	Chưa quyết toán	3.529.243.002
2017	Chưa quyết toán	5.929.002.930
		9.458.245.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.880.678.349	3.864.770.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	14.276.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	305	271

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 571.852.050 VND.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	1.223.264.100	1.143.704.100
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	797.272.050	1.143.704.100

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lương, Thưởng của Ban Tổng Giám đốc	285.734.610	432.689.785
Thù lao hội đồng quản trị	86.400.000	114.400.000
Cộng	372.134.610	547.089.785

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	21.206.567.110	75.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	66.671.685	29.937.059.451
Nợ thuần	21.139.895.425	-
Vốn chủ sở hữu	148.230.688.539	143.350.010.190
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	14%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.671.685	133.463.976.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.727.919.155	61.499.998.710
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.918.271.015	42.026.918.015
Các khoản ký quỹ	282.375.350	282.375.350
Tổng cộng	<u>158.995.237.205</u>	<u>237.273.268.251</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.206.567.110	75.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.288.892.073	1.009.741.368
Chi phí phải trả	92.540.447	69.049.940
Phải trả giao dịch chứng khoán	321.076.304	187.955.807
Tổng cộng	<u>22.909.075.934</u>	<u>1.341.747.115</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.671.685	-	66.671.685
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.727.919.155	-	79.727.919.155
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.918.271.015	-	78.918.271.015
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	<u>158.723.461.855</u>	<u>271.775.350</u>	<u>158.995.237.205</u>
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	21.206.567.110	-	21.206.567.110
Phải trả người bán và phải trả khác	1.288.892.073	-	1.288.892.073
Chi phí phải trả	92.540.447	-	92.540.447
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	321.076.304	-	321.076.304
	<u>22.909.075.934</u>	<u>-</u>	<u>22.909.075.934</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>135.814.385.921</u>	<u>271.775.350</u>	<u>136.086.161.271</u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.463.976.176	-	133.463.976.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.499.998.710	-	61.499.998.710
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.026.918.015	-	42.026.918.015
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	<u>237.001.492.901</u>	<u>271.775.350</u>	<u>237.273.268.251</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.009.741.368	-	1.009.741.368
Chi phí phải trả	69.049.940	-	69.049.940
Phải trả giao dịch chứng khoán	187.955.807	-	187.955.807
	<u>1.341.747.115</u>	<u>-</u>	<u>1.341.747.115</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>235.659.745.786</u>	<u>271.775.350</u>	<u>235.931.521.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập toàn diện đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Đơn vị tính: VND
			Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
1.1. Tiền	88.993.323.699	37.059.451	(88.956.264.248)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	27.799.621.000	27.799.621.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	22.000.000.000	22.000.000.000
4. Đầu tư ngắn hạn	50.060.561.260	-	(50.060.561.260)
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(260.940.260)	-	260.940.260
4. Các khoản cho vay	-	60.397.992.135	60.397.992.135
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	60.397.992.135	-	(60.397.992.135)
6. Các khoản phải thu	-	710.947.070	710.947.070
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	252.040.445	252.040.445
8. Các khoản phải thu khác	1.102.006.575	139.019.060	(962.987.515)
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.772.702.985)	-	7.772.702.985
1. Tạm ứng	-	6.000.000	6.000.000
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.600.000	10.600.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	16.600.000	1.704.885.342	1.688.285.342
1. Trả trước cho người bán	92.564.106	-	(92.564.106)
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.612.321.236	-	(1.612.321.236)
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	89.144.220.055	187.955.807	(88.956.264.248)
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	43.554.550	43.554.550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	87.549.711	69.049.940	(18.499.771)
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	487.208.521	462.153.742	(25.054.779)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí hoạt động tự doanh	-	14.278.273	14.278.273
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.408.709.338	6.639.518.896	2.230.809.558
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	275.000.000	379.816.955	104.816.955
Chi phí các khác	2.545.549.568	195.644.782	(2.349.904.786)
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	273.000.000	273.000.000
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.353.368.630	3.481.304.493	(872.064.137)
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	228.483.920	228.483.920
Thu nhập hoạt động khác	908.346.329	1.278.926.546	370.580.217

Ghi chú: Các chỉ tiêu được trình bày lại theo hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên
Người lập biểu